

AL.54300 VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m ²		22.592	10.252

AL.55000 KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÝ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lý đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/1cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi				
AL.55110	- Đường kính lỗ khoan ≤ 80mm	cọc	6.950	2.196.000	1.358.585
AL.55120	- Đường kính lỗ khoan > 80mm	cọc	8.775	2.882.250	1.746.752

AL.56000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỖ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG**AL.56100 GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	19.836.095	1.513.723	911.239

AL.56200 LẮP DỰNG, THÁO DỖ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hãm đứng, hãm nghiêng				
AL.56210	- Hãm đứng	tấn	660.389	13.021.595	1.876.942
AL.56220	- Hãm nghiêng	tấn	729.617	14.600.873	2.085.658

AL.56300 LẮP ĐẶT, THÁO DỖ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.049.168	372.471	

Ghi chú: Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẮM NEOWEB TRÊN MÁI ĐỐC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nổi các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mái dốc				
AL.57111	- Độ dốc mái $\leq 40^\circ$	100m ²	21.858.932	886.635	92.915
AL.57112	- Độ dốc mái $> 40^\circ$	100m ²	21.858.932	1.007.415	92.915

AL. 57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẮM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nổi các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m ²	13.132.500	793.305	92.915

LẮP DỰNG DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG*1. Thuyết minh*

- Các thành phần chi phí đã được tính đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2. Hướng dẫn áp dụng

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt nền hoặc cốt sàn của công trình đến cao độ đáp ứng yêu cầu thi công kết cấu.

- Diện tích dàn giáo ngoài xác định theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao $> 3,6\text{m}$. Diện tích dàn giáo trong xác định theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ cốt nền hoặc cốt sàn trong nhà đến chiều cao $3,6\text{m}$. Khi khoảng chiều cao tăng $1,2\text{m}$ thì tính thêm một lớp dàn giáo (trường hợp chưa đủ $0,6\text{m}$ thì không tính bổ sung).

- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập được tính bằng chu vi mặt cắt của cột, nhân với $3,6\text{m}$ nhân với chiều cao cột, trụ.

- Thời gian sử dụng dàn giáo trong được đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤ 1 tháng. Trường hợp kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bóc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO NGOÀIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài				
AL.61110	Chiều cao $\leq 16\text{m}$	100m ²	370.013	1.509.750	47.666
AL.61120	Chiều cao $\leq 50\text{m}$	100m ²	423.804	1.784.250	57.199
AL.61130	Chiều cao $> 50\text{m}$	100m ²	509.790	1.976.400	83.615

AL.61200 LẮP DỰNG, THẢO DỮ DÀN GIÁO TRONGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.61210	Lắp dựng dàn giáo trong - Chiều cao chuẩn 3,6m	100m ²	312.570	960.750	
AL.61220	- Mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	34.026	263.520	

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH**AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính : đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	m ²	2.645.880	334.890	1.327

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép Φ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường barrette	m ²	3.417.000	549.000	1.327

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép Φ 0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khoá chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường				
AL.91131	- Đường kính ống $\leq 100\text{mm}$	bộ	102.000	35.685	
AL.91132	- Đường kính ống $\leq 300\text{mm}$	bộ	102.000	43.920	
AL.91133	- Đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	bộ	102.000	71.370	
AL.91134	- Đường kính ống $\leq 800\text{mm}$	bộ	102.000	96.075	

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép $\phi 0,18\text{mm}$.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII

CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

THUYẾT MINH

Đơn giá bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để áp dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến công trình.

1. Bốc xếp

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

- Đơn giá dự toán bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình ($\leq 300m$) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Vận chuyển

- Đơn giá dự toán vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho $1m^3$ đất, đá đổ trên ô tô vận chuyển.

- Đơn giá dự toán vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Bảng hệ số quy đổi định mức vận chuyển theo loại đường

Loại đường (L)	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k_d)	$k_1=0,57$	$k_2=0,68$	$k_3=1,00$	$k_4=1,35$	$k_5=1,50$	$k_6=1,8$

- Công thức tính đơn giá vận chuyển như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $L \leq 1km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$.

+ Vận chuyển phạm vi: $L \leq 10km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$.

+ Vận chuyển phạm vi: $L \leq 60km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 50 km$.

+ Vận chuyển phạm vi: $L > 60km = ĐG_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h \times k_d) + ĐG_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^n (l_g \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 50 km$; $\sum_{g=1}^n l_g > 60km$.

Trong đó:

ĐG₁: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$;

ĐG₂: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 10\text{km}$;

ĐG₃: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 60\text{km}$;

K_đ: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;

l_i, l_j, l_h, l_g: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

- Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 19km; trong đó: 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo là đường loại 3; 2km tiếp theo là đường loại 4; 7km tiếp theo là đường loại 2; 3km tiếp theo là đường loại 1; 1,7km tiếp theo là đường loại 3. Chi phí ô tô tự đổ vận chuyển với cự ly 19km = ĐG₁ x (0,3xk₅ + 0,7xk₃) + ĐG₂ x (4,3xk₃ + 2xk₄ + 2,7xk₂) + ĐG₃ x (4,3xk₂ + 3xk₁ + 1,7xk₃).

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẢNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẢNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẢNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công				
AM.11101	- Cát các loại	m ³		35.143	
AM.11102	- Đất	m ³		42.674	
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		60.246	
AM.11104	- Đá hộc	m ³		82.838	

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẢNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.
- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc bằng thủ công				
	Bốc lên				
AM.11211	- Gạch xây các loại	1000v		85.348	
AM.11221	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		50.205	
AM.11231	- Ngói các loại	1000v		95.389	
AM.11241	- Xi măng bao	tấn		37.653	
AM.11251	- Gỗ các loại	m ³		35.143	
AM.11261	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		218.390	
AM.11271	- Tre, cây chống	100cây		188.267	
AM.11281	- Thép các loại	tấn		85.348	
	Bốc xuống				
AM.11212	- Gạch xây các loại	1000v		77.817	
AM.11222	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		47.694	
AM.11232	- Ngói các loại	1000v		95.389	
AM.11242	- Xi măng bao	tấn		27.613	
AM.11252	- Gỗ các loại	m ³		22.592	
AM.11262	- Cọc gỗ, cừ tràm	100cây		140.573	
AM.11272	- Tre, cây chống	100cây		117.981	
AM.11282	- Thép các loại	tấn		52.715	

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN ÔTÔ VÀ TỪ ÔTÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc hàng lên ô tô, dỡ hàng từ ô tô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công; loại vật tư, phụ kiện				
AM.11310	- Vật liệu rời đã đóng bao	tấn		148.104	
AM.11320	- Vật tư, phụ kiện khác	tấn		213.370	

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống tàu biển bằng thủ công; loại vật tư, phụ kiện				
AM.11410	- Vật liệu rời đã đóng bao	tấn		143.083	
AM.11420	- Vật tư, phụ kiện khác	tấn		200.818	

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐÀO*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp từ tàu lên cầu tàu				
AM.11510	- Bốc xếp bằng thủ công	tấn		112.960	
AM.11520	- Bốc xếp bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		80.327	82.209

AM.11600 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $P \leq 200\text{KG}$ BẢNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, bốc xếp các cầu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng thủ công				
AM.11601	- Bốc xếp lên	tấn		50.205	
AM.11602	- Bốc xếp xuống	tấn		32.633	

AM.12000 BỐC XẾP CẦU KIẾN BẢNG CÀN CẦU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cầu kiện xuống đúng nơi quy định(tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $\leq 200\text{KG}$ BẢNG CÀN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 200\text{kg}$ bằng càn cầu				
AM.12101	- Bốc xếp lên	cầu kiện		7.531	23.724
AM.12102	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		5.523	18.641

AM.12200 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG $\leq 500\text{KG}$ BẢNG CÀN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq 500\text{kg}$ bằng càn cầu				
AM.12201	- Bốc xếp lên	cầu kiện		15.061	33.892
AM.12202	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		12.551	27.114

AM.12300 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẢN TRỌNG LƯỢNG $\leq$ 1T BẢNG CÀN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq$ 1T bằng càn cẩu				
AM.12301	- Bốc xếp lên	cầu kiện		20.082	44.060
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		15.061	33.892

AM.12400 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẢN TRỌNG LƯỢNG $\leq$ 2T BẢNG CÀN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq$ 2T bằng càn cẩu				
AM.12401	- Bốc xếp lên	cầu kiện		22.592	50.838
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		20.082	40.671

AM.12500 BỐC XẾP CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẢN TRỌNG LƯỢNG $\leq$ 5T BẢNG CÀN CẦU

Đơn vị tính: đồng/1cầu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cầu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng $P \leq$ 5T bằng càn cẩu				
AM.12501	- Bốc xếp lên	cầu kiện		32.633	72.868
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cầu kiện		27.613	57.617

034

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN**AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG***Thành phần công việc:*Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi $\leq 300\text{m}$ đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công				
	10m khối điểm				
AM.21011	- Cát các loại	m ³		18.827	
AM.21021	- Đất các loại	m ³		22.090	
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		18.827	
AM.21041	- Đá hộc	m ³		22.090	
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000v		18.827	
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		9.539	
AM.21071	- Ngói các loại	1000v		22.592	
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		18.827	
AM.21091	- Gỗ các loại	m ³		12.551	
AM.21101	- Cọc gỗ, củ tràm	100cây		13.555	
AM.21111	- Tre, cây chống	100cây		15.814	
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		20.333	
	10 m tiếp theo				
AM.21012	- Cát các loại	m ³		2.008	
AM.21022	- Đất các loại	m ³		2.510	
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		2.259	
AM.21042	- Đá hộc	m ³		2.510	
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000v		2.008	
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000v		1.004	
AM.21072	- Ngói các loại	1000v		2.510	
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		2.008	
AM.21092	- Gỗ các loại	m ³		1.506	
AM.21102	- Cọc gỗ, củ tràm	100cây		1.506	
AM.21112	- Tre, cây chống	100cây		1.757	
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		2.259	

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công được tính khởi điểm là 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì áp dụng theo đơn giá, không phải điều chỉnh giảm đơn giá.

- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công.

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên.

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^{\circ}$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lồi chồm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh tại bảng sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^{\circ}$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^{\circ}$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^{\circ}$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^{\circ}$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^{\circ}$	2,50
6	Đường gồ ghề, lồi chồm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công				
	Cát, cự ly vận chuyển				
AM.21211	- $\leq 100\text{m}$	tấn		1.235.033	
AM.21212	- $\leq 300\text{m}$	tấn		1.034.215	
AM.21213	- $\leq 500\text{m}$	tấn		933.806	
AM.21214	- $\geq 500\text{m}$	tấn		848.458	
	Đá dăm, sỏi cự ly vận chuyển				
AM.21221	- $\leq 100\text{m}$	tấn		1.380.627	
AM.21222	- $\leq 300\text{m}$	tấn		1.094.460	
AM.21223	- $\leq 500\text{m}$	tấn		966.439	
AM.21224	- $\geq 500\text{m}$	tấn		843.437	
	Đá hộc, cự ly vận chuyển				
AM.21231	- $\leq 100\text{m}$	m ³		2.070.940	
AM.21232	- $\leq 300\text{m}$	m ³		1.634.160	
AM.21233	- $\leq 500\text{m}$	m ³		1.418.280	
AM.21234	- $\geq 500\text{m}$	m ³		1.257.625	
	Nước, cự ly vận chuyển				
AM.21241	- $\leq 100\text{m}$	m ³		3.120.216	
AM.21242	- $\leq 300\text{m}$	m ³		2.460.025	
AM.21243	- $\leq 500\text{m}$	m ³		2.131.185	
AM.21244	- $\geq 500\text{m}$	m ³		1.887.693	
	Xi măng, cự ly vận chuyển				
AM.21251	- $\leq 100\text{m}$	tấn		1.674.323	
AM.21252	- $\leq 300\text{m}$	tấn		1.463.464	

637

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.21253	- $\leq 500\text{m}$	tấn		1.355.524	
AM.21254	- $\geq 500\text{m}$	tấn		1.250.095	
	Gạch xây, cự ly vận chuyển				
AM.21261	- $\leq 100\text{m}$	1000v		3.120.216	
AM.21262	- $\leq 300\text{m}$	1000v		2.460.025	
AM.21263	- $\leq 500\text{m}$	1000v		2.131.185	
AM.21264	- $\geq 500\text{m}$	1000v		1.887.693	
	Gạch lát, cự ly vận chuyển				
AM.21271	- $\leq 100\text{m}$	1000v		2.751.212	
AM.21272	- $\leq 300\text{m}$	1000v		2.126.165	
AM.21273	- $\leq 500\text{m}$	1000v		1.812.386	
AM.21274	- $\geq 500\text{m}$	1000v		1.591.486	
	Gỗ, cây chống, đà giáo cự ly vận chuyển				
AM.21281	- $\leq 100\text{m}$	m ³		1.832.468	
AM.21282	- $\leq 300\text{m}$	m ³		1.415.770	
AM.21283	- $\leq 500\text{m}$	m ³		1.207.421	
AM.21284	- $\geq 500\text{m}$	m ³		1.059.317	
	Thép các loại, cự ly vận chuyển				
AM.21291	- $\leq 100\text{m}$	tấn		2.151.267	
AM.21292	- $\leq 300\text{m}$	tấn		1.774.733	
AM.21293	- $\leq 500\text{m}$	tấn		1.586.465	
AM.21294	- $\geq 500\text{m}$	tấn		1.433.341	
	Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công, cự ly vận chuyển				
AM.21301	- $\leq 100\text{m}$	tấn		2.821.499	
AM.21302	- $\leq 300\text{m}$	tấn		2.309.412	
AM.21303	- $\leq 500\text{m}$	tấn		2.055.878	
AM.21304	- $\geq 500\text{m}$	tấn		1.850.040	

Ghi chú:

Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc $\leq 15^\circ$ với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

- + Độ dốc từ $> 15^\circ$ đến $\leq 20^\circ$, $k=1,35$.
- + Độ dốc từ $> 20^\circ$ đến $\leq 25^\circ$, $k=1,7$.
- + Độ dốc từ $> 25^\circ$ đến $\leq 30^\circ$, $k=2,00$.
- + Độ dốc từ $> 30^\circ$ đến $\leq 35^\circ$, $k=2,5$.
- + Độ dốc từ $> 35^\circ$ đến $\leq 40^\circ$, $k=3,00$.
- + Độ dốc $> 40^\circ$, $k=4,0$.

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị tính

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng				
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	m ³		92.879	73.954
AM.22020	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		112.960	73.954
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả,...)	tấn		82.838	82.171
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		47.694	19.721
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	10m ²		50.205	16.434
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	10m ²		50.205	16.434
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		52.715	76.419
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		115.471	82.171
AM.22090	- Tấm lợp các loại	100m ²		95.389	246.514
AM.22100	- Xi măng	tấn		95.389	73.954
AM.22110	- Gỗ các loại	m ³		95.389	82.171
AM.22120	- Kính các loại	10m ²		75.307	41.086
AM.22130	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		148.104	24.651
AM.22140	-Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		175.716	115.040

033

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		627.558	164.343
AM.22160	- Cửa các loại	10m ²		376.535	131.474
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		30.123	24.651
AM.22180	- Vận chuyển các loại phế thải từ trên cao xuống	m ³		123.001	106.823

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỒ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô tự đồ				
	Vận chuyển cát				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.23111	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			51.544
AM.23121	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			43.571
AM.23131	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			40.107
AM.23141	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			37.974
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.23112	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			36.272
AM.23122	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			32.678
AM.23132	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			30.080
AM.23142	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			27.617
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.23113	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			26.726
AM.23123	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			21.785

040

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.23133	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			20.053
AM.23143	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			13.809
	Vận chuyển đất				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.23211	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			57.271
AM.23221	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			47.928
AM.23231	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			45.120
AM.23241	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			41.426
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.23212	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			40.090
AM.23222	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			34.857
AM.23232	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			32.587
AM.23242	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			27.617
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.23213	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			28.635
AM.23223	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			23.964
AM.23233	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			22.560
AM.23243	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			17.261
	Vận chuyển đá dăm các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.23411	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			64.907
AM.23421	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			56.642
AM.23431	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			52.640
AM.23441	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			48.330
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.23412	- Ô tô 7 tấn	10m ³ /km			47.726
AM.23422	- Ô tô 10 tấn	10m ³ /km			41.392
AM.23432	- Ô tô 12 tấn	10m ³ /km			40.107
AM.23442	- Ô tô 22 tấn	10m ³ /km			31.070

641

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.23413	- Ô tô 7 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			34.363
AM.23423	- Ô tô 10 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			28.321
AM.23433	- Ô tô 12 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			25.067
AM.23443	- Ô tô 22 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			24.165
	Vận chuyển đá hộc				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.23511	- Ô tô 7 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			64.907
AM.23521	- Ô tô 10 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			54.464
AM.23531	- Ô tô 12 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			50.134
AM.23541	- Ô tô 22 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			44.878
	1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.23512	- Ô tô 7 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			47.726
AM.23522	- Ô tô 10 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			39.214
AM.23532	- Ô tô 12 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			37.600
AM.23542	- Ô tô 22 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			31.070
	1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.23513	- Ô tô 7 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			30.544
AM.23523	- Ô tô 10 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			26.143
AM.23533	- Ô tô 12 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			22.560
AM.23543	- Ô tô 22 tấn	$10\text{m}^3/\text{km}$			20.713

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô vận tải thùng				
	Vận chuyển gạch xây các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			105.545
AM.24121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			88.102
AM.24131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			72.784
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			76.382
AM.24122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			64.728
AM.24132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			51.989
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.24113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			51.384
AM.24123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			41.354
AM.24133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			36.392
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.24211	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			149.986
AM.24221	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			129.455
AM.24231	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			111.776
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.24212	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			108.323
AM.24222	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			91.698
AM.24232	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			75.384

09.3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.24213	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			73.604
AM.24223	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			62.930
AM.24233	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			51.989
	Vận chuyển ngói các loại				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.24311	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			124.988
AM.24321	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			106.082
AM.24331	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			85.782
	1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.24312	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			91.658
AM.24322	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			77.314
AM.24332	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			62.387
	1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.24313	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			62.494
AM.24323	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			55.738
AM.24333	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			44.191
	Vận chuyển xỉ măng bao các loại				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.24411	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			59.716
AM.24421	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			48.546
AM.24431	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			41.591
	1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.24412	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			43.051
AM.24422	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			34.162
AM.24432	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			28.594
	1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.24413	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			29.164
AM.24423	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			23.374

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.24433	- Ô tô 20 tấn Vận chuyển thép các loại Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10tấn/km			20.796
AM.24511	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			30.553
AM.24521	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			23.374
AM.24531	- Ô tô 20 tấn 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10tấn/km			18.196
AM.24512	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			22.220
AM.24522	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			17.980
AM.24532	- Ô tô 20 tấn 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10tấn/km			15.597
AM.24513	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			15.276
AM.24523	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			10.788
AM.24533	- Ô tô 20 tấn Vận chuyển nhựa đường Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10tấn/km			7.798
AM.24611	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			43.051
AM.24621	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			34.162
AM.24631	- Ô tô 20 tấn 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10tấn/km			28.594
AM.24612	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			31.941
AM.24622	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			25.172
AM.24632	- Ô tô 20 tấn 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10tấn/km			23.395
AM.24613	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			20.831
AM.24623	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			21.576
AM.24633	- Ô tô 20 tấn Vận chuyển gỗ các loại Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10tấn/km			12.997
AM.24711	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			33.330
AM.24721	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			26.970

045

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.24731	- Ô tô 20 tấn 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10tấn/km			23.395
AM.24712	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			24.998
AM.24722	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			19.778
AM.24732	- Ô tô 20 tấn 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10tấn/km			15.597
AM.24713	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			15.276
AM.24723	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			10.788
AM.24733	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			7.798

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẦU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG $\leq 200\text{KG}$ BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cầu kiện bê tông, trọng lượng $\leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.25111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			33.330
AM.25121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			28.768
AM.25131	- Ô tô 20 tấn 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10tấn/km			28.594
AM.25112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			26.386
AM.25122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			23.374
AM.25132	- Ô tô 20 tấn 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10tấn/km			23.395
AM.25113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			20.831
AM.25123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			17.980
AM.25133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			15.597

ƯTƯ

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CÔNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ống công bê tông bằng ô tô vận tải thùng				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AM.26111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			36.108
AM.26121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			32.364
AM.26131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			33.793
	1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$				
AM.26112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			29.164
AM.26122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			26.970
AM.26132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			28.594
	1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$				
AM.26113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			23.609
AM.26123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			21.576
AM.26133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			23.395

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cầu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng				
	Trong phạm vi ≤ 1km				
AM.27111	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			34.719
AM.27121	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			30.566
AM.27131	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			31.193
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AM.27112	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			27.775
AM.27122	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			25.172
AM.27132	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			25.994
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AM.27113	- Ô tô 7 tấn	10tấn/km			22.220
AM.27123	- Ô tô 12 tấn	10tấn/km			19.778
AM.27133	- Ô tô 20 tấn	10tấn/km			20.796

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIÊN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, buộc dây cáp nylon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dùng chuyền pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển từ tàu vào bờ bằng cơ giới, cự ly vận chuyển				
AM.28010	- ≤ 300m	tấn	16.690	504.556	34.105
AM.28020	- ≤ 500m	tấn	29.290	517.107	40.886
AM.28030	- Vận chuyển tiếp 100m	tấn	6.300	22.592	11.587

CHƯƠNG XIII
CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XÍ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XÍ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào				
AN.11111	- Máy đào 1,25m ³	100m ³		50.205	779.207
AN.11121	- Máy đào 1,6m ³	100m ³		42.674	780.022
AN.11131	- Máy đào 2,3m ³	100m ³		35.143	760.959

Ghi chú: Đơn giá dự toán được tính toán cho 100m³ đo tại nơi xúc.

AN.11200 ĐÁP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XÍ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lên hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vổ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 9 t				
AN.11211	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	2.700.000	218.390	487.420
AN.11212	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	2.760.000	296.207	665.003
AN.11213	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	2.840.000	414.188	932.822
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 16 t				
AN.11221	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	2.700.000	200.818	507.258
AN.11222	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	2.760.000	278.636	701.135

047

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11223	- Độ chặt yêu cầu $K=0,95$ Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 25 t	$100m^3$	2.840.000	386.575	975.850
AN.11231	- Độ chặt yêu cầu $K=0,85$	$100m^3$	2.700.000	183.247	423.691
AN.11232	- Độ chặt yêu cầu $K=0,90$	$100m^3$	2.760.000	256.043	588.458
AN.11233	- Độ chặt yêu cầu $K=0,95$	$100m^3$	2.840.000	356.453	819.844

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán được tính cho $100m^3$ tại nơi đắp
- Chiều dày một lớp đầm lên tối đa 25cm
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.

AN.11300 ĐÁP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70 KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ $100m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg				
AN.11301	- Độ chặt yêu cầu $K=0,85$	$100m^3$	2.700.000	2.043.327	1.556.297

Ghi chú:

- Đơn giá dự toán công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70kg sử dụng cho những vị trí không sử dụng máy đầm tự hành.
- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70kg yêu cầu độ chặt $K=0,9$ thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thì công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẤP HỖN HỢP TRO XI NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xi nhiệt điện có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lên hỗn hợp tro xi nhiệt điện đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp hỗn hợp tro xi nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 9 t				
AN.11411	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	2.700.000	203.329	432.795
AN.11412	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	2.760.000	273.615	617.679
AN.11413	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	2.840.000	396.616	759.440
	Đắp hỗn hợp tro xi nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 16 t				
AN.11421	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	2.700.000	183.247	426.900
AN.11422	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	2.760.000	258.554	632.818
AN.11423	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	2.840.000	366.494	778.465
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xi nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 25 t				
AN.11431	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m ³	2.700.000	170.696	325.760
AN.11432	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m ³	2.760.000	238.472	527.392
AN.11433	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m ³	2.840.000	333.861	647.749

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m³ tại nơi đắp.
- Trường hợp sử dụng tro xi nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xi nhiệt điện.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XI NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xi nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San gạt hỗn hợp tro xi nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng máy ủi				
AN.11511	- Máy ủi 110 cv	100m ³			192.679
AN.11521	- Máy ủi 140 cv	100m ³			245.349
AN.11531	- Máy ủi 180 cv	100m ³			259.328

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định cho 100m³ tại nơi đắp.
- Trường hợp sử dụng tro xi nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xi nhiệt điện.

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m ²	1.202.390	236.070	

AN.20000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)**AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90 KW***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thí công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90 kW				
	Đất cấp I				
AN.21101	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	365.085	1.555.413
AN.21102	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	389.790	1.660.495
AN.21103	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	428.220	1.832.988
AN.21104	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	461.160	1.965.332
AN.21105	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	485.865	2.070.414
AN.21106	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	510.570	2.175.496
	Đất cấp II				
AN.21201	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	403.515	1.656.528
AN.21202	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	430.965	1.772.021
AN.21203	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	474.885	1.948.479
AN.21204	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	507.825	2.093.709
AN.21205	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	535.275	2.209.202
AN.21206	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	562.725	2.320.726

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125 KNM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125KNM				
	Đất cấp I				
AN.22101	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	1.235.250	7.873.657
AN.22102	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	1.564.650	9.971.681
AN.22103	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	1.921.500	12.244.773
AN.22104	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	2.305.800	14.692.934
AN.22105	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	2.668.140	17.004.775
AN.22106	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	3.046.950	19.414.187
	Đất cấp II				
AN.22201	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	1.367.010	8.393.495
AN.22202	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	1.732.095	10.637.175
AN.22203	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	2.127.375	13.061.295
AN.22204	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	2.552.850	15.673.785
AN.22205	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	2.953.620	18.136.653
AN.22206	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	3.373.605	20.710.395

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

STT	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.30000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XI*Thuyết minh áp dụng:*

- Đơn giá công tác vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá công tác vận chuyển này được sử dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ tại bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công.

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Loại đường	L ₁	L ₂	L ₃	L ₄	L ₅	L ₆
Hệ số điều chỉnh (k _i)	k ₁ =0,57	k ₂ =0,68	k ₃ =1,00	k ₄ =1,35	k ₅ =1,50	k ₆ =1,80

- Công thức xác định mức vận chuyển như sau:

+ Vận chuyển trong phạm vi: $L \leq 1\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$.

+ Vận chuyển phạm vi: $L \leq 10\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + \text{ĐG}_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$.

+ Vận chuyển phạm vi: $L \leq 60\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + \text{ĐG}_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d) + \text{ĐG}_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 50\text{ km}$.

+ Vận chuyển phạm vi: $L > 60\text{km} = \text{ĐG}_1 \times \sum_{i=1}^n (l_i \times k_d) + \text{ĐG}_2 \times \sum_{j=1}^n (l_j \times k_d) + \text{ĐG}_3 \times \sum_{h=1}^n (l_h \times k_d) + \text{ĐG}_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^n (l_g \times k_d)$, trong đó $\sum_{i=1}^n l_i \leq 1\text{km}$; $\sum_{j=1}^n l_j \leq 9\text{km}$; $\sum_{h=1}^n l_h \leq 50\text{ km}$; $\sum_{g=1}^n l_g > 60\text{km}$.

+ Trong đó:

ĐG₁: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi $\leq 1\text{km}$;

ĐG₂: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 10\text{km}$;

ĐG₃: Đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo phạm vi $\leq 60\text{km}$;

K_d: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;

l_i, l_j, l_h, l_g: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30T*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30 t				
	Cự ly vận chuyển				
AN.31011	- Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$	10m ³			71.825
AN.31012	- 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 10\text{km}$	10m ³			51.304
AN.31013	- 1km tiếp theo trong phạm vi $\leq 60\text{km}$	10m ³			44.463

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XÍ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XÍ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỘNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự động				
	Trong phạm vi $\leq 1\text{km}$				
AN.32011	- Ô tô 5 tấn	10m ³			64.459
AN.32021	- Ô tô 7 tấn	10m ³			57.271
AN.32031	- Ô tô 10 tấn	10m ³			50.106
AN.32041	- Ô tô 12 tấn	10m ³			47.627
AN.32051	- Ô tô 20 tấn	10m ³			46.231

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.32061	- Ô tô 22 tấn	10m ³			41.426
AN.32071	- Ô tô 27 tấn	10m ³			35.139
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 10km				
AN.32012	- Ô tô 5 tấn	10m ³			46.733
AN.32022	- Ô tô 7 tấn	10m ³			43.908
AN.32032	- Ô tô 10 tấn	10m ³			34.857
AN.32042	- Ô tô 12 tấn	10m ³			35.094
AN.32052	- Ô tô 20 tấn	10m ³			39.626
AN.32062	- Ô tô 22 tấn	10m ³			34.522
AN.32072	- Ô tô 27 tấn	10m ³			27.330
	1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 60km				
AN.32013	- Ô tô 5 tấn	10m ³			45.121
AN.32023	- Ô tô 7 tấn	10m ³			38.181
AN.32033	- Ô tô 10 tấn	10m ³			30.500
AN.32043	- Ô tô 12 tấn	10m ³			30.080
AN.32053	- Ô tô 20 tấn	10m ³			33.022
AN.32063	- Ô tô 22 tấn	10m ³			24.165
AN.32073	- Ô tô 27 tấn	10m ³			19.522

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU – NHÂN CÔNG – MÁY THI CÔNG

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
	Vật liệu		
1	Bắc thăm	m	3.818
2	Backer rod 13mm	m	4.000
3	Backer rod 25mm	m	6.000
4	Bàn chịu tải	cái	45.000
5	Bàn đệm neo	cái	45.000
6	Bàn lề	cái	5.000
7	Bánh xoay nhựa D345*480	cái	25.000
8	Bao tải	m2	5.000
9	Bao tải dày 1m x 0,6m	cái	3.000
10	Bột sắt 20x4x250	cái	2.000
11	Bột sắt 3x30x250	cái	2.500
12	Bột sắt D10mm	cái	1.500
13	Bột sắt D6mm	cái	1.000
14	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.000
15	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	1.625.000
16	Bê tông nhựa loại C $\leq 12,5$	tấn	1.655.000
17	Bê tông nhựa loại C19, R19	tấn	1.645.000
18	Bê tông nhựa loại R ≥ 25	tấn	1.625.000
19	Bê tông nhựa rỗng	tấn	2.450.000
20	Ben tổ nít	kg	3.182
21	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D300	cái	171.000
22	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D400	cái	171.000
23	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D500	cái	171.000
24	Bộ choòng nón xoay loại M - đường kính khoan D600	cái	171.000
25	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật	bộ	100.000
26	Bông thủy tinh dày 50mm	m2	24.053
27	Bột bả	kg	7.700
28	Bột đá	kg	545
29	Bột màu	kg	28.600
30	Bột thạch anh	kg	2.200
31	Bu lông	bộ	6.000
32	Bu lông	cái	6.000
33	Bu lông các loại	cái	4.700
34	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	25.000
35	Bu lông đầu T d = 30	kg	25.000
36	Bu lông f22-27mm	cái	12.000
37	Bu lông M10	cái	4.000
38	Bu lông M12x200	cái	8.000

028

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
39	Bu lông M12x250	cái	8.500
40	Bu lông M16	cái	2.650
41	Bu lông M16x150	cái	7.000
42	Bu lông M16x250	cái	9.000
43	Bu lông M16x320	cái	10.000
44	Bu lông M16x330	cái	10.000
45	Bu lông M18, L=125m	bộ	6.000
46	Bu lông M18, L=200m	bộ	10.000
47	Bu lông M18x20	cái	3.337
48	Bu lông M20x1200	cái	60.000
49	Bu lông M20x200	cái	22.390
50	Bu lông M20x48	cái	5.855
51	Bu lông M20x500	cái	30.000
52	Bu lông M24x100	cái	15.500
53	Bu lông M24x85	bộ	13.950
54	Bu lông M8, L=60m	bộ	3.500
55	Bu lông thép cường độ cao f36mm, L=5-8m	kg	25.000
56	Bu lông và đai ốc	kg	5.000
57	Cần khoan	m	60.000
58	Cần khoan 1,2m	cái	40.000
59	Cần khoan D114mm	m	200.000
60	Cần khoan D63,5mm	m	60.000
61	Cần khoan f32, L=0,7m	cái	25.000
62	Cần khoan f32, L=1,5m	cái	50.000
63	Cần khoan f32, L=2,8m	cái	95.000
64	Cần khoan f32, L=4,0m	cái	135.000
65	Cần khoan f38, L=3,73m	cái	125.000
66	Cần khoan f38, L=4,32m	cái	145.000
67	Cần khoan f76, L=1,2m	cái	75.000
68	Cần khoan f89, L=0,96m	cái	70.000
69	Cần khoan L=1,22m	cái	45.000
70	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
71	Cần khoan L=1,83m	cái	70.000
72	Cần khoan L=1m	cái	35.000
73	Cần khoan L=2,5m	cái	80.000
74	Cần khoan ROBBIN	cái	800.000
75	Cao su đệm	m	150.000
76	Cáp d = 20mm	m	44.444
77	Cáp nilon D =20mm	m	15.000
78	Cáp phối đá dăm	m3	440.000
79	Cáp thép	kg	23.000

b59

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
80	Carboneor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.573.000
81	Cát	m ³	250.000
82	Cát mịn	m ³	250.000
83	Cát mịn ML=0,7-1,4	m ³	250.000
84	Cát mịn ML=1,5-2,0	m ³	250.000
85	Cát sạn	m ³	140.000
86	Cát thạch anh	kg	500
87	Cát vàng ML >2,0	m ³	300.000
88	Cát xây	m ³	250.000
89	Cây chống	cây	13.000
90	Cây chống thép hình	kg	18.300
91	Cây chống thép ống	kg	18.300
92	Chất tạo màng	lít	15.000
93	Chất trám khe	lít	35.000
94	Cọc bê tông 20x20cm	m	197.245
95	Cọc bê tông 25x25cm	m	308.196
96	Cọc bê tông 30x30cm	m	378.182
97	Cọc bê tông 35x35cm	m	431.474
98	Cọc bê tông 40x40cm	m	493.113
99	Cọc bê tông 45x45cm	m	554.752
100	Cọc bê tông 50x50cm	m	616.391
101	Cọc bê tông chiều dài ≤4m, kích thước 15x15cm	m	110.950
102	Cọc bê tông chiều dài ≤4m, kích thước 20x20cm	m	197.245
103	Cọc bê tông chiều dài ≤4m, kích thước 25x25cm	m	308.196
104	Cọc bê tông chiều dài >4m, kích thước 15x15cm	m	110.950
105	Cọc bê tông chiều dài >4m, kích thước 20x20cm	m	197.245
106	Cọc bê tông chiều dài >4m, kích thước 25x25cm	m	308.196
107	Cọc bê tông dự ứng lực 35x35cm	m	450.000
108	Cọc bê tông dự ứng lực 40x40cm	m	550.000
109	Cọc bê tông dự ứng lực D400mm	m	468.000
110	Cọc bê tông dự ứng lực D600mm	m	888.000
111	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 30cm-50cm	m	150.000
112	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 60cm-84cm	m	250.000
113	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 94cm-120cm	m	350.000
114	Cọc gỗ (cọc tràm) chiều dài ≤2,5m	m	12.500
115	Cọc gỗ (cọc tràm) chiều dài >2,5m	m	12.500
116	Cọc neo thép D10mm	kg	11.650
117	Cốt nhựa	cái	2.000
118	Cọc ống bê tông đường kính ≤1000mm	m	1.443.800
119	Cọc ống bê tông đường kính ≤550mm	m	691.000
120	Cọc ống bê tông đường kính ≤600mm	m	888.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
121	Cọc ống bê tông đường kính $\leq 800\text{mm}$	m	1.082.200
122	Cọc ống thép đường kính $\leq 1000\text{mm}$	m	1.400.000
123	Cọc ống thép đường kính $\leq 300\text{mm}$	m	400.000
124	Cọc ống thép đường kính $\leq 500\text{mm}$	m	600.000
125	Cọc ống thép đường kính $\leq 600\text{mm}$	m	850.000
126	Cọc ống thép đường kính $\leq 800\text{mm}$	m	1.050.000
127	Cọc tre chiều dài $\leq 2,5\text{m}$	m	4.000
128	Cọc tre chiều dài $> 2,5\text{m}$	m	4.000
129	Cọc U, I chiều dài $\leq 10\text{m}$	m	175.000
130	Cọc U, I chiều dài $> 10\text{m}$	m	175.000
131	Cọc ván thép $\leq 12\text{m}$	m	1.009.296
132	Cọc ván thép $\geq 12\text{m}$	m	1.279.850
133	Côn cao su	cái	600
134	Côn nhựa	cái	1.600
135	Cột chống thép ống	kg	18.300
136	Cùi đùn	kg	500
137	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000
138	Đá 0,15 - 0,5	m ³	450.000
139	Đá 0,5x1	m ³	450.000
140	Đá 0,5x1,6	m ³	450.000
141	Đá 0,5x2	m ³	450.000
142	Đá 12,5 - 19 (mm)	m ³	450.000
143	Đá 1x2	m ³	450.000
144	Đá 2,36 - 4,75 (mm)	m ³	440.000
145	Đá 2x4	m ³	440.000
146	Đá 4,75 - 9,5 (mm)	m ³	440.000
147	Đá 4x6	m ³	440.000
148	Đá 5-15mm	m ³	450.000
149	Đá 60-80mm	m ³	440.000
150	Đá 9,5 - 12,5 (mm)	m ³	450.000
151	Đá cẩm thạch tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	500.000
152	Đá cẩm thạch tiết diện $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	500.000
153	Đá cẩm thạch tiết diện $> 0,25\text{m}^2$	m ²	500.000
154	Đá cấp phối D $\leq 4\text{cm}$	m ³	440.000
155	Đá cấp phối D $\leq 6\text{cm}$	m ³	440.000
156	Đá cấp phối D $> 6\text{cm}$	m ³	440.000
157	Đá cắt	viên	27.272
158	Đá chẻ 10x10x20cm	viên	2.000
159	Đá chẻ 15x20x25cm	viên	6.500
160	Đá chẻ 20x20x25cm	viên	7.273
161	Đá dăm	m ³	440.000

001

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
162	Đá dăm chèn	m ³	440.000
163	Đá dăm đen	tấn	293.333
164	Đá granit tự nhiên	m ²	500.000
165	Đá hoa cương tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	500.000
166	Đá hoa cương tiết diện $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	500.000
167	Đá hoa cương tiết diện $> 0,25\text{m}^2$	m ²	500.000
168	Đá hộc	m ³	440.000
169	Đá hộc xếp rọ	m ³	440.000
170	Đá mài	viên	13.200
171	Đá miềng 10x20x30	m ³	260.000
172	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
173	Đất cấp phối tự nhiên	m ³	70.000
174	Đất dính	m ³	70.000
175	Đất sét	m ³	45.000
176	Dầu bảo ôn	lít	46.542
177	Dầu bôi	kg	31.818
178	Dầu CS46	kg	31.818
179	Dầu dẫn hướng	cái	60.000
180	Dầu diesel	lít	20.182
181	Dầu hỏa	kg	24.920
182	Dầu mazút	lít	12.258
183	Dầu neo kéo	cái	80.000
184	Dầu neo nhựa	cái	82.000
185	Dầu nối cần	bộ	150.000
186	Dầu nối cần khoan	cái	50.000
187	Dầu nối nhanh	cái	60.000
188	Dầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.900
189	Dầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.700
190	Dây đay	kg	14.400
191	Dây điện	m	9.840
192	Dây điện nổ mìn	m	2.230
193	Dây nổ	m	3.500
194	Dây nổ chịu nước	m	3.500
195	Dây thép	kg	15.900
196	Dây thép D3mm	kg	15.900
197	Dây thùng	m	2.500
198	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
199	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
200	Đệm cao su đúc	cái	3.000
201	Đinh	kg	20.000
202	Đinh 10mm	kg	20.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
203	Đinh 6cm	kg	20.000
204	Đinh các loại	kg	20.000
205	Đinh Crampong	cái	2.000
206	Đinh đĩa	cái	500
207	Đinh đĩa f6x120	cái	500
208	Đinh mũ	kg	20.000
209	Đinh mũ f4x100	kg	20.000
210	Đinh tán f20	cái	350
211	Đinh tán f22	cái	400
212	Đinh vấu	kg	20.000
213	Đinh, đinh vít	cái	300
214	Đồng hồ áp lực	cái	600.000
215	Đồng hồ áp lực f60	cái	600.000
216	Đồng tấm d=2mm	kg	84.400
217	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	26.618
218	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	215.000
219	Dung dịch chống thấm	kg	19.636
220	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	53.000
221	Đuôi choòng	cái	120.000
222	Đuôi choòng f38mm	cái	120.000
223	Fibrôximăng	m2	54.545
224	Foocmica	m2	50.000
225	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	viên	1.900
226	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	viên	1.230
227	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	viên	1.500
228	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	7.273
229	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	14.545
230	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	21.818
231	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	9.091
232	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	18.181
233	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	27.272
234	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	10.909
235	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	21.818
236	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	32.726
237	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	12.727
238	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	25.454
239	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	38.181
240	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	29.090
241	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	43.635
242	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	18.181
243	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	36.363

000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
244	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	54.544
245	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.454
246	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	10.909
247	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	16.363
248	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.232
249	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.952
250	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.153
251	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
252	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	5.455
253	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	3.910
254	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.775
255	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	3.099
256	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	1.468
257	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.592
258	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	5.533
259	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.756
260	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.994
261	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.756
262	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
263	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	6.818
264	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	4.400
265	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	13.230
266	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.147
267	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	13.951
268	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	10.850
269	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	14.233
270	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	16.578
271	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	12.900
272	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.705
273	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.607
274	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.416
275	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm	viên	9.943
276	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm	viên	5.733
277	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm	viên	11.466
278	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm	viên	10.695
279	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm	viên	22.329
280	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm	viên	6.332
281	Gạch chi	viên	850
282	Gạch chịu lửa	kg	5.000
283	Gạch đất nung $\leq 0,09m^2$	m ²	103.000
284	Gạch đất nung $\leq 0,122m^2$	m ²	114.000

ƯU

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
285	Gạch đất nung $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	127.000
286	Gạch đất sét nung (4,5x9x19)cm	viên	909
287	Gạch đất sét nung (4x8x19)cm	viên	882
288	Gạch đất sét nung (5x10x20)cm	viên	1.091
289	Gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)cm	viên	1.370
290	Gạch lá dừa	m ²	9.682
291	Gạch lát bậc tam cấp	m ²	240.750
292	Gạch lát cầu thang	m ²	240.750
293	Gạch lát tiết diện $\leq 0,023\text{m}^2$	m ²	99.510
294	Gạch lát tiết diện $\leq 0,04\text{m}^2$	m ²	99.510
295	Gạch lát tiết diện $\leq 0,06\text{m}^2$	m ²	99.510
296	Gạch lát tiết diện $\leq 0,09\text{m}^2$	m ²	101.650
297	Gạch lát tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	102.720
298	Gạch lát tiết diện $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	104.860
299	Gạch lát tiết diện $\leq 0,27\text{m}^2$	m ²	104.860
300	Gạch lát tiết diện $\leq 0,36\text{m}^2$	m ²	141.240
301	Gạch lát tiết diện $\leq 0,54\text{m}^2$	m ²	374.500
302	Gạch ống (10x10x20)cm	viên	1.100
303	Gạch ống (8x8x19)cm	viên	805
304	Gạch ống (9x9x19)cm	viên	868
305	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,023\text{m}^2$	m ²	99.510
306	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,036\text{m}^2$	m ²	99.510
307	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,045\text{m}^2$	m ²	99.510
308	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,048\text{m}^2$	m ²	99.510
309	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,05\text{m}^2$	m ²	99.510
310	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,06\text{m}^2$	m ²	99.510
311	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,075\text{m}^2$	m ²	99.510
312	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,08\text{m}^2$	m ²	99.510
313	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,09\text{m}^2$	m ²	101.650
314	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,16\text{m}^2$	m ²	102.720
315	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,25\text{m}^2$	m ²	104.860
316	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,36\text{m}^2$	m ²	141.240
317	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,40\text{m}^2$	m ²	141.240
318	Gạch ốp tiết diện $\leq 0,54\text{m}^2$	m ²	374.500
319	Gạch rỗng 6 lỗ (10x13,5x22)cm	viên	1.300
320	Gạch rỗng 6 lỗ (10x15x22)cm	viên	1.500
321	Gạch rỗng 6 lỗ (8,5x13x20)cm	viên	1.260
322	Gạch silicat (6,5x12x25)cm	viên	1.230
323	Gạch thẻ	viên	1.090
324	Gạch thẻ (4x8x19)cm	viên	755
325	Gạch thẻ (5x10x20)cm	viên	1.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
326	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
327	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
328	Gạch vi	m2	60.000
329	Gạch vờ	m3	12.727
330	Gạch xi măng	m2	16.800
331	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m2	89.090
332	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m2	131.820
333	Gas	kg	21.212
334	Giáo công cụ	bộ	909.091
335	Giáo thép	kg	16.050
336	Giấy dầu	m2	4.000
337	Giấy ráp	m2	12.727
338	Giấy trang trí	m2	6.861
339	Gioăng cao su	kg	18.182
340	Gioăng cao su	m	20.000
341	Gioăng đồng	m	20.000
342	Gioăng kính	m	3.000
343	Gỗ	m3	3.000.000
344	Gỗ chèn	m3	2.035.000
345	Gỗ chống	m3	2.035.000
346	Gỗ dũa nẹp	m3	2.035.000
347	Gỗ dán (ván ép)	m2	33.257
348	Gỗ hộp	m3	3.000.000
349	Gỗ kê	m3	2.035.000
350	Gỗ kê chèn	m3	2.035.000
351	Gỗ làm khe co dãn	m3	2.035.000
352	Gỗ nẹp, chống	m3	2.035.000
353	Gỗ nẹp, giằng chống	m3	2.035.000
354	Gỗ nhóm IV	m3	6.360.000
355	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m3	3.000.000
356	Gỗ ván	m3	3.000.000
357	Gỗ ván (cả nẹp)	m3	3.000.000
358	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.000.000
359	Gỗ xẻ	m3	3.000.000
360	Gối cầu bằng cao su	bộ	230.727
361	Gối cầu bằng thép	bộ	400.000
362	Hắc ín	kg	11.273
363	Hạt thủy tinh	kg	2.000
364	Hỗn hợp bê tông CFG	m3	20.000
365	Hỗn hợp chất kết dính Polime PT2A2	kg	20.000
366	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m3	20.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	DVT	Đơn giá
367	Kèm buộc 1mm	kg	16.000
368	Keo Bituminuos	kg	100.000
369	Keo chống mối Termiparge	kg	200.000
370	Keo dán	kg	100.900
371	Keo Megapoxy	kg	100.000
372	Khe co giãn	m	1.500.000
373	Khớp nối nhanh	cái	10.000
374	Khung xương (nhôm)	kg	20.000
375	Kíp điện vi sai	cái	3.500
376	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
377	Lì tô	m3	5.000.000
378	Lì tô 3x3cm	m3	5.000.000
379	Lưỡi cắt	cái	45.000
380	Lưỡi cắt bê tông loại D350mm	cái	772.727
381	Lưỡi cắt bê tông loại D356mm	cái	772.727
382	Lưỡi doa ROBBIN	bộ	3.000.000
383	Lưới thép B40	m2	28.788
384	Lưới thép D4	m2	28.788
385	Lưới thép f1 a20	m2	23.000
386	Lưới thép f1 1mm (2 lớp)	m2	20.000
387	Lưới thép không rỉ Termimesh (TMA725)	m2	1.500.000
388	Lưới thép làm đầu dốc	m2	29.091
389	Lưới thép V - 3D tăng cường	m	22.000
390	Lưới thủy tinh	m2	25.000
391	Ma ní	cái	10.000
392	Ma ní	kg	17.000
393	Ma tít chèn khe	kg	7.700
394	Màng HDPE	m2	10.909
395	Màng kín khí lớp dưới	m2	40.814
396	Màng kín khí lớp trên	m2	40.814
397	Mắt xoay	kg	17.000
398	Mờ bô	kg	26.000
399	Mờ bôi trơn	kg	26.000
400	Mờ các loại	kg	26.000
401	Mờ trung tính	kg	15.000
402	Móc inox	cái	4.500
403	Móc sắt	cái	2.000
404	Móc sắt dẹt	cái	2.000
405	Mũi dẫn hướng f40mm	cái	65.000
406	Mũi khoan D<=80mm	cái	115.000
407	Mũi khoan D>80mm	cái	115.000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
408	Mũi khoan f102mm	cái	130.000
409	Mũi khoan f105mm	cái	130.000
410	Mũi khoan f168mm	cái	205.000
411	Mũi khoan f42mm	cái	65.000
412	Mũi khoan f45mm	cái	70.000
413	Mũi khoan f51mm	cái	85.000
414	Mũi khoan f59-76mm	cái	95.000
415	Mũi khoan f76mm	cái	105.000
416	Mũi khoan f80mm	cái	115.000
417	Mũi khoan hợp kim	cái	150.000
418	Mũi khoan ROBBIN	cái	5.500.000
419	Mùn cưa	kg	350
420	Nêm kích	bộ	50.000
421	Nêm neo cáp	bộ	55.000
422	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
423	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000
424	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
425	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
426	Nẹp gỗ 10x20	m	727
427	Ngói 13v/m2	viên	9.500
428	Ngói 22v/m2	viên	4.500
429	Ngói 75v/m2	viên	5.868
430	Ngói 80v/m2	viên	5.868
431	Ngói bò	viên	24.636
432	Ngói mũi hài 75v/m2	viên	5.868
433	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	16.200
434	Nhũ tương nhựa đường	kg	15.500
435	Nhũ tương Novabond	lít	11.000
436	Nhũ tương Polime	lít	11.000
437	Nhựa bitum	kg	15.500
438	Nhựa bitum bột	kg	15.500
439	Nhựa bitum số 4	kg	15.500
440	Nhựa đường	kg	15.500
441	Nước	lít	10
442	Nước	m3	10.000
443	Ô xy	chai	72.000
444	Ống cao su cao áp f34	m	12.300
445	Ống cao su cao áp f60	m	26.800
446	Ống lọc nhựa D50mm	m	21.400
447	Ống nhựa	m	6.100
448	Ống nhựa F42	m	22.600

000

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
449	Ống nối D≤100mm	m	45.467
450	Ống nối D≤150mm	m	79.245
451	Ống nối D≤80mm	m	26.733
452	Ống nối nhanh	cái	28.800
453	Ống PVC F200mm	m	125.036
454	Ống thép D650mm	m	125.036
455	Ống thép dãn khoan f60	m	23.182
456	Ống thép f80mm	m	55.303
457	Ống thép luồn cáp D≤100mm	m	32.900
458	Ống thép luồn cáp D≤150mm	m	54.697
459	Ống thép luồn cáp D≤80mm	m	28.788
460	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	24.800
461	Ống vách D76	m	28.788
462	Ống vách f168mm	m	201.000
463	Ống xói F150mm	m	135.700
464	Ống xói F250mm	m	305.200
465	Ống xói F50mm	m	15.000
466	Phân bón lá	lít	53.908
467	Phân sinh hoá hữu cơ bón lót	kg	5.100
468	Phao đánh dấu	cái	25.000
469	Phao nhựa	cái	25.000
470	Phèn chua	kg	9.091
471	Phễu nhựa D500mm	cái	20.000
472	Phụ gia	kg	18.000
473	Phụ gia CMC	kg	36.432
474	Phụ gia dẻo	lít	14.000
475	Phụ gia dẻo hóa PC40	kg	16.929
476	Phụ gia kháng trương nở	lít	20.000
477	Phụ gia poly PC40	kg	33.000
478	Phụ gia siêu dẻo PC40	kg	30.000
479	Phụ gia Soda	kg	12.727
480	Phụ gia trương nở	kg	27.000
481	Polymer	kg	25.000
482	Quả đập khí nén	quả	120.000
483	Quả đập khí nén f105mm	cái	160.000
484	Quả đập khí nén f76mm	cái	120.000
485	Que hàn	kg	19.091
486	Que hàn các bon	kg	22.000
487	Que hàn đồng	kg	254.545
488	Que hàn f4	kg	22.000
489	Que hàn thép	kg	28.182

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
490	Răng cào	bộ	400.000
491	Răng cào hợp kim	bộ	480.000
492	Răng khoan đá	cái	250.000
493	Răng khoan đất	cái	50.000
494	Ray P24	kg	12.545
495	Ray P43	kg	13.818
496	Rọ thép	cái	60.000
497	Sắt dẹt	kg	18.300
498	Sắt hình	kg	18.300
499	Sắt tròn	kg	16.000
500	Silicon chít mạch	kg	33.455
501	Sỏi hạt lớn	kg	20.000
502	Sơn	kg	67.273
503	Sơn cách nhiệt	kg	93.818
504	Sơn dẻo nhiệt	kg	25.000
505	Sơn lót	kg	51.415
506	Sơn lót ngoại thất	lít	147.934
507	Sơn lót nội thất	lít	76.925
508	Sơn phủ	kg	67.273
509	Sơn phủ ngoại thất	lít	115.412
510	Sơn phủ nội thất	lít	52.070
511	Tà vệt gỗ	cái	85.000
512	Tà vệt gỗ	kg	6.818
513	Tà vệt gỗ	m ³	6.360.000
514	Tà vệt gỗ 14x22x180	thanh	270.000
515	Tấm bê tông (18x22x100)cm	m	32.336
516	Tấm bê tông (18x33x100)cm	m	48.505
517	Tấm bê tông (20x20)cm	m	16.332
518	Tấm cách âm Acoustic	m ²	83.000
519	Tấm cách nhiệt Sirofort	m ²	83.000
520	Tấm lót	kg	15.000
521	Tấm lưới chống chói	m	25.000
522	Tấm lưới nổi D10	m	22.000
523	Tấm lưới nổi D15	m	33.000
524	Tấm lưới nổi D5	m	19.000
525	Tấm mái D10	m ²	119.103
526	Tấm mái D15	m ²	152.696
527	Tấm mái D5	m ²	56.498
528	Tấm Neoweb	m ²	125.000
529	Tấm nhựa	m ²	117.576
530	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000

U / U

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	DVT	Đơn giá
531	Tấm nhựa+khung xương	m2	25.000
532	Tấm ốp	kg	15.000
533	Tam pôn f105mm	cái	50.000
534	Tam pôn f42mm	cái	30.000
535	Tam pôn f76mm	cái	40.000
536	Tấm sàn C-Deck	m2	75.000
537	Tấm sàn D10	m2	119.103
538	Tấm sàn D15	m2	152.696
539	Tấm sàn D5	m2	56.498
540	Tấm thạch cao 12mm	m2	43.402
541	Tấm thạch cao 15mm	m2	64.132
542	Tấm thạch cao 9mm	m2	31.602
543	Tấm tường D10	m2	119.103
544	Tấm tường D15	m2	152.696
545	Tấm tường D5	m2	56.498
546	Tấm V - 3D	m2	199.000
547	Tăng đơ f14	cái	15.500
548	Tăng đơ f38 dài 5-7m	cái	101.333
549	Thanh neo thép	kg	17.000
550	Thép bán d=2mm	kg	18.300
551	Thép bán răng lược khe co giãn	m	5.020.000
552	Thép buộc	kg	18.300
553	Thép các loại	kg	18.300
554	Thép chữ U	kg	18.300
555	Thép đệm	kg	18.300
556	Thép F25	kg	16.000
557	Thép hình	kg	18.300
558	Thép hình định vị cọc	kg	18.300
559	Thép hình, thép tấm	kg	18.300
560	Thép hộp	m	14.924
561	Thép hộp 40x60x3mm	m	27.700
562	Thép hộp 50x100mm	m	27.700
563	Thép hộp 50x50x3mm	m	27.700
564	Thép hộp 60x120x3mm	m	90.300
565	Thép hộp 80x100x3mm	m	120.000
566	Thép không rỉ	kg	18.300
567	Thép lưới F6	kg	15.900
568	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	20.000
569	Thép mạ kẽm C14	m	10.000
570	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	20.000
571	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	25.000

0 / 1

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
572	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	20.000
573	Thép mạ kẽm U25	m	10.000
574	Thép mạ kẽm U52 dày 0,52mm	m	20.000
575	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	25.000
576	Thép mạ kẽm V20x22	m	18.000
577	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	18.000
578	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
579	Thép ống	kg	18.300
580	Thép ống F42-49	m	18.788
581	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	18.300.000
582	Thép ray hoặc I	kg	18.300
583	Thép tấm	kg	18.300
584	Thép tấm các loại	kg	18.300
585	Thép tấm dày 5mm	kg	18.300
586	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	18.300.000
587	Thép tròn	kg	16.000
588	Thép tròn > $\phi 18$	kg	16.000
589	Thép tròn 6mm	kg	15.900
590	Thép tròn $D \leq 10\text{mm}$	kg	16.040
591	Thép tròn $D \leq 18\text{mm}$	kg	16.000
592	Thép tròn $D > 10\text{mm}$	kg	16.000
593	Thép tròn $D > 18\text{mm}$	kg	16.000
594	Thép tròn D10mm	kg	16.040
595	Thép tròn $\phi 25$	kg	16.000
596	Thép tròn $\phi 6$	kg	15.900
597	Thép tròn $\phi 8$	kg	15.900
598	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
599	Thuốc nổ P113	kg	25.000
600	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
601	Thuốc trừ sâu	kg	29.360
602	Thủy tinh nước	kg	3.500
603	Tiren + Ecu 6	bộ	4.000
604	Tôn d=1,5mm	kg	13.500
605	Tôn d=2mm	kg	13.500
606	Tôn lượn sóng	m	233.574
607	Tôn múi chiều dài $\leq 2\text{m}$	m ²	114.000
608	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m ²	114.000
609	Tôn tráng kẽm	kg	21.917
610	Trụ bê tông	cái	25.000
611	Trụ đỡ thép d60	cái	40.000
612	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000

D/L

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
613	Ty xuyên D25	cái	9.500
614	Vải bạt	m2	9.500
615	Vải đại kỹ thuật lớp dưới	m2	17.500
616	Vải đại kỹ thuật lớp trên	m2	17.500
617	Vải địa kỹ thuật	m2	17.500
618	Ván 3 chiều	cái	750.000
619	Ván công nghiệp	m2	33.257
620	Ván ép	m2	15.000
621	Ván ép phủ phim	m2	33.257
622	Ván khuôn 3mm	m3	3.810.000
623	Ván khuôn nhựa	m2	65.000
624	Ván nhựa một chiều D63mm	cái	513.000
625	Viên phản quang	viên	18.182
626	Vôi	kg	2.000
627	Vòng đệm	kg	20.000
628	Vòng đỡ	cái	20.000
629	Vữa bê tông RCC	m3	1.280.000
630	Vữa chèn khe	m3	550.000
631	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	4.444
632	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	4.815
633	Vữa không co ngót	kg	9.990
634	Vữa phun khô	m3	564.616
635	Vữa phun ướt	m3	566.176
636	Vữa Samốt	kg	2.727
637	Xà gỗ gỗ 80x100mm	m	10.909
638	Xà gỗ thép 3x50x50mm	m	32.200
639	Xà nẹp	bộ	10.000
640	Xăng	lít	18.845
641	Xi măng PC30	kg	1.713
642	Xi măng PC40	kg	1.722
643	Xi măng PCB30	kg	1.713
644	Xi măng PCB40	kg	1.722
645	Xi măng trắng	kg	3.000
646	Xích rửa	kg	17.000
647	Xích treo đệm D= 20	kg	14.200
648	Zoăng tam pôn	cái	4.000
	Nhân công		
1	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm I	công	251.023
2	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm I	công	274.500
3	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm I	công	297.977
4	Nhân công bậc 3,0/7 nhóm II	công	251.023

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
5	Nhân công bậc 3,5/7 nhóm II	công	274.500
6	Nhân công bậc 4,0/7 nhóm II	công	297.977
7	Nhân công bậc 4,5/7 nhóm II	công	324.163
8	Thợ lặn bậc 2,0/4	giờ công	81.250
	Máy thi công		
1	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m ³	ca	1.946.821
2	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m ³	ca	2.245.711
3	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,65 m ³	ca	2.527.058
4	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m ³	ca	2.752.076
5	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m ³	ca	3.760.511
6	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,60 m ³	ca	4.642.695
7	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 2,30 m ³	ca	6.064.174
8	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 3,60 m ³	ca	9.117.562
9	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	ca	4.027.443
10	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	ca	4.747.328
11	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 0,40 m ³	ca	2.661.663
12	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 0,65 m ³	ca	2.894.804
13	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 1,20 m ³	ca	4.814.081
14	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 1,60 m ³	ca	5.699.159
15	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 2,30 m ³	ca	7.334.253
16	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,65 m ³	ca	1.497.737
17	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,9 m ³	ca	1.896.461
18	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,25 m ³	ca	2.192.570
19	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	ca	3.034.634
20	Máy xúc lật - dung tích gầu: 2,30 m ³	ca	3.662.852
21	Máy xúc lật - dung tích gầu: 3,20 m ³	ca	5.592.050
22	Máy ủi - công suất: 110 cv	ca	1.966.108
23	Máy ủi - công suất: 140 cv	ca	2.666.842
24	Máy ủi - công suất: 180 cv	ca	3.324.718
25	Máy ủi - công suất: 240 cv	ca	3.975.248
26	Máy ủi - công suất: 320 cv	ca	5.533.717
27	Máy cấp tự hành - dung tích thùng: 9 m ³	ca	4.504.600
28	Máy cấp tự hành - dung tích thùng: 16 m ³	ca	5.646.705
29	Máy san tự hành - công suất: 110 cv	ca	2.143.836
30	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	ca	376.917
31	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 t	ca	1.674.800
32	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	ca	1.792.346
33	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	ca	2.143.342
34	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	ca	1.688.038
35	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 15 t	ca	2.137.393
36	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	ca	2.603.525

674

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
37	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 20t	ca	2.811.434
38	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	ca	3.007.369
39	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 6,0 t	ca	960.201
40	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 8,5 t ÷ 9 t	ca	1.086.846
41	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 10 t	ca	1.215.839
42	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	ca	1.372.914
43	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 t	ca	1.491.014
44	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	ca	1.751.676
45	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	ca	1.779.435
46	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh: 20 t	ca	2.884.197
47	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6t	ca	1.694.606
48	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 16 t	ca	2.156.524
49	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 25 t	ca	2.390.151
50	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 40 t	ca	3.524.151
51	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	ca	4.080.092
52	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 80t	ca	5.072.272
53	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 5 t	ca	1.911.827
54	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 t	ca	2.160.795
55	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 16 t	ca	2.577.271
56	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 25 t	ca	2.964.755
57	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 28 t	ca	3.253.260
58	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 50 t	ca	4.325.785
59	Cần trục tháp - sức nâng: 15 t	ca	2.123.686
60	Cần trục tháp - sức nâng: 25 t	ca	3.026.407
61	Cần trục tháp - sức nâng: 40 t	ca	3.981.641
62	Cần trục tháp - sức nâng: 50 t	ca	4.825.216
63	Cần trục tháp - sức nâng: 60 t	ca	5.887.301
64	Cần cẩu nổi: Kéo theo - sức nâng 30 t	ca	7.394.508
65	Công trục - sức nâng: 30 t	ca	1.522.402
66	Công trục - sức nâng: 60 t	ca	1.902.598
67	Cầu lao dầm K33-60	ca	5.079.651
68	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	ca	4.749.537
69	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	ca	340.527
70	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 t	ca	447.384
71	Máy vận thăng - sức nâng: 2 t	ca	518.993
72	Máy vận thăng - sức nâng: 3 t	ca	563.115
73	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 t	ca	821.714
74	Tời điện - sức kéo: 1,5 t	ca	276.881
75	Tời điện - sức kéo: 2,0 t	ca	285.671
76	Tời điện - sức kéo: 3,0 t	ca	306.029
77	Tời điện - sức kéo: 3,5 t	ca	311.389

6/5

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	DVT	Đơn giá
78	Tời điện - sức kéo: 5,0 t	ca	323.400
79	Pa lăng xích - sức nâng: 3 t	ca	258.791
80	Pa lăng xích - sức nâng: 5 t	ca	260.883
81	Kích nâng - sức nâng: 10 t	ca	302.868
82	Kích nâng - sức nâng: 30 t	ca	304.143
83	Kích nâng - sức nâng: 200 t	ca	327.108
84	Kích nâng - sức nâng: 250 t	ca	341.745
85	Kích nâng - sức nâng: 500 t	ca	392.974
86	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	ca	424.908
87	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 8,0 t	ca	13.547.148
88	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	ca	1.353.363
89	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	ca	1.703.824
90	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	ca	1.981.054
91	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	ca	2.336.545
92	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	ca	2.886.152
93	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 60 kW	ca	4.441.513
94	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 90 kW	ca	6.316.560
95	Búa rung - công suất: 50 kW	ca	372.362
96	Búa rung - công suất: 170 kW	ca	869.670
97	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	ca	5.822.788
98	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	ca	6.266.431
99	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	ca	6.468.182
100	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	ca	6.623.845
101	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	ca	7.426.331
102	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa: 7,5 t	ca	15.399.501
103	Máy ép cọc trước - lực ép: 150 t	ca	677.166
104	Máy ép cọc trước - lực ép: 200 t	ca	721.746
105	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	ca	12.500.431
106	Máy ép thủy lực (KGK- 130C4), lực ép 130 t	ca	1.132.703
107	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	ca	458.258
108	Máy cấy bắc thăm	ca	2.199.277
109	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	ca	5.264.319
110	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	ca	6.152.288
111	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	ca	13.528.216
112	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	ca	16.528.246
113	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	ca	489.536
114	Máy khoan tường sét	ca	5.487.718
115	Máy khoan cọc đất Máy khoan cọc đất (2 cần)	ca	7.025.365
116	Máy cấp xi măng	ca	13.946
117	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	ca	297.584
118	Máy trộn dung dịch - dung tích: 1000 lít	ca	473.581

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
119	Máy sàng lọc - năng suất: 100 m ³ /h	ca	621.440
120	Máy bơm dung dịch - năng suất: 15 m ³ /h	ca	391.681
121	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m ³ /h	ca	438.660
122	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	322.849
123	Máy trộn vữa - dung tích: 80 lít	ca	283.134
124	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	ca	297.477
125	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1200 lít	ca	554.330
126	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1600 lít	ca	644.800
127	Trạm trộn bê tông - năng suất: 16 m ³ /h	ca	1.612.591
128	Trạm trộn bê tông - năng suất: 25 m ³ /h	ca	1.978.258
129	Trạm trộn bê tông - năng suất: 30 m ³ /h	ca	2.385.950
130	Trạm trộn bê tông - năng suất: 50 m ³ /h	ca	3.314.756
131	Trạm trộn bê tông - năng suất: 60 m ³ /h	ca	3.637.392
132	Trạm trộn bê tông - năng suất: 90 m ³ /h	ca	5.546.229
133	Trạm trộn bê tông - năng suất: 125 m ³ /h	ca	6.561.827
134	Trạm trộn bê tông - năng suất: 160 m ³ /h	ca	7.183.039
135	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 25 t/h	ca	5.621.145
136	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 50 t/h	ca	7.514.615
137	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 80 t/h	ca	10.089.704
138	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 120 t/h	ca	11.485.712
139	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	ca	3.188.040
140	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 cv - 140 cv	ca	5.467.366
141	Máy rải Novachip 170 cv	ca	17.936.915
142	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	ca	3.699.803
143	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	ca	10.525.146
144	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	ca	6.144.428
145	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	ca	42.060.639
146	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	ca	35.459.224
147	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	373.782
148	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	914.918
149	Máy rót mastic	ca	417.230
150	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	ca	383.320
151	Máy rải bê tông SP500	ca	10.151.379
152	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 t	ca	765.266
153	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 t	ca	1.388.755
154	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10 t	ca	1.660.520
155	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 12 t	ca	1.797.993
156	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 20 t	ca	2.599.442
157	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 32 t	ca	3.371.269
158	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 t	ca	1.611.467
159	Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 t	ca	1.909.030

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
160	Ô tô tự đổ - trọng tải: 10 t	ca	2.178.542
161	Ô tô tự đổ - trọng tải: 12 t	ca	2.506.687
162	Ô tô tự đổ - trọng tải: 20 t	ca	3.302.197
163	Ô tô tự đổ - trọng tải: 22 t	ca	3.452.170
164	Ô tô tự đổ - trọng tải: 27 t	ca	3.904.345
165	Ô tô đầu kéo - công suất: 150 cv	ca	1.455.598
166	Ô tô đầu kéo - công suất: 200 cv	ca	1.856.364
167	Ô tô đầu kéo - công suất: 272 cv	ca	2.316.353
168	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 6 m ³	ca	2.278.969
169	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 10,7 m ³	ca	3.906.390
170	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 14,5 m ³	ca	4.763.543
171	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	ca	1.209.418
172	Ô tô tưới nước - dung tích: 10 m ³	ca	1.615.559
173	Ô tô tưới nước - dung tích: 16 m ³	ca	1.878.724
174	Rơ mooc - trọng tải: 30 t	ca	218.019
175	Rơ mooc - trọng tải: 60 t	ca	289.308
176	Rơ mooc - trọng tải: 100 t	ca	465.768
177	Xe bồn chuyên dụng 30 t	ca	3.420.245
178	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	ca	5.646.101
179	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	ca	1.900.301
180	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	ca	285.783
181	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D75-95 mm	ca	1.593.446
182	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D105-110 mm	ca	1.854.339
183	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan: D 45 mm (2 cần - 147 cv)	ca	11.201.207
184	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan: D 2,4 m (250 kW)	ca	38.212.857
185	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất: 9 kW	ca	2.533.311
186	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy: YG 60	ca	2.015.785
187	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	ca	830.236
188	Máy phát điện lưu động - công suất: 37,5 kVA	ca	885.705
189	Máy phát điện lưu động - công suất: 62,5 kVA	ca	1.199.724
190	Máy phát điện lưu động - công suất: 93,75 kVA	ca	1.499.915
191	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất: 600 m ³ /h	ca	1.568.760
192	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 240 m ³ /h	ca	1.056.909
193	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360 m ³ /h	ca	1.270.304
194	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 420 m ³ /h	ca	1.405.721
195	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 540 m ³ /h	ca	1.575.055
196	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 600 m ³ /h	ca	1.708.602
197	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m ³ /h	ca	1.842.488

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
198	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 1200 m ³ /h	ca	2.811.673
199	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 5 m ³ /h	ca	258.096
200	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 600 m ³ /h	ca	833.383
201	Sà lan - trọng tải: 200 t	ca	542.108
202	Sà lan - trọng tải: 250 t	ca	677.592
203	Sà lan - trọng tải: 400 t	ca	891.221
204	Sà lan - trọng tải: 600 t	ca	1.048.501
205	Sà lan - trọng tải: 800 t	ca	1.464.574
206	Sà lan - trọng tải: 1000 t	ca	1.723.004
207	Phao thép - trọng tải: 60 t	ca	115.189
208	Phao thép - trọng tải: 200 t	ca	200.603
209	Phao thép - trọng tải: 250 t	ca	210.600
210	Pông tông	ca	342.457
211	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 5 t	ca	1.574.750
212	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 40 t	ca	4.459.590
213	Cà nô - công suất: 12 cv	ca	568.823
214	Cà nô - công suất: 23 cv	ca	618.542
215	Cà nô - công suất: 30 cv	ca	644.467
216	Cà nô - công suất: 54 cv	ca	1.189.027
217	Cà nô - công suất: 75 cv	ca	1.311.969
218	Cà nô - công suất: 150 cv	ca	2.044.169
219	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 75 cv	ca	4.268.235
220	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	ca	5.591.305
221	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 250 cv	ca	6.824.429
222	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 360 cv	ca	8.021.966
223	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 600 cv	ca	12.329.963
224	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 1200 cv (tàu kéo biển)	ca	26.368.473
225	Tàu cướp sông- công suất: 495 cv	ca	25.245.795
226	Tàu cướp biển - công suất: 2085 cv	ca	64.165.882
227	Tàu hút - công suất: 585 cv	ca	22.536.598
228	Tàu hút - công suất: 1200 cv	ca	39.333.943
229	Tàu hút - công suất: 3958 cv ÷ 4170 cv	ca	127.579.029
230	Tàu hút bụng tự hành - công suất: 1390 cv	ca	43.690.203
231	Tàu hút bụng tự hành - công suất: 5945 cv	ca	156.556.012
232	Tàu ngoàm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu: 17 m ³	ca	89.057.101
233	Máy xáng cạp - dung tích gầu: 1,25 m ³	ca	3.178.826

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
234	Trạm lặn	ca	1.472.475
235	Trạm lặn (giờ)	giờ	184.059
236	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất: 3 m ³ /ph	ca	1.433.418
237	Tời ma nơ - 13 kW	ca	397.643
238	Xe goòng 3 t	ca	321.607
239	Đầu kéo 30 t	ca	3.107.850
240	Quang lật 360 t/h	ca	534.958
241	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất: 135 cv	ca	1.809.715
242	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,1 kW	ca	10.142
243	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	ca	14.324
244	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 14 kW	ca	84.518
245	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 20 kW	ca	123.928
246	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 cv	ca	82.384
247	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5,5 cv	ca	93.731
248	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 20 cv	ca	321.505
249	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 30 cv	ca	456.313
250	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 40 cv	ca	605.037
251	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 75 cv	ca	1.115.592
252	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 120 cv	ca	1.515.934
253	Máy bơm chân không 7,5 kW	ca	221.791
254	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	ca	704.865
255	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	ca	3.774.663
256	Máy bơm vừa - năng suất: 6 m ³ /h	ca	523.255
257	Máy bơm vừa - năng suất: 9 m ³ /h	ca	598.878
258	Máy bơm vừa - năng suất: 32 - 50 m ³ /h	ca	736.274
259	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 126 cv	ca	1.708.742
260	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 350 cv	ca	3.478.550
261	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 380 cv	ca	3.694.500
262	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất: 480 cv	ca	4.466.172
263	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất: 50 m ³ /h	ca	3.889.000
264	Máy bơm bê tông - năng suất: 40 - 60 m ³ /h	ca	2.236.396
265	Máy phun vẩy - năng suất: 9 m ³ /h (AL 285)	ca	2.353.429
266	Máy phun vẩy - năng suất: 16 m ³ /h (AL 500)	ca	8.535.551
267	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	ca	276.048
268	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất: 1,0 kW	ca	21.560
269	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	279.578
270	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 3,5 kW	ca	329.219
271	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	266.623
272	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca	46.579
273	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	66.233
274	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan: 1,7 kW	ca	18.843

DANH

STT	Tên vật liệu, nhân công, máy thi công	ĐVT	Đơn giá
275	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	15.071
276	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca	33.851
277	Máy luồn cáp - công suất: 15 kW	ca	359.292
278	Máy cắt cáp - công suất: 10 kW	ca	295.185
279	Máy cắt sắt cầm tay - công suất: 1,7 kW	ca	30.048
280	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	27.252
281	Máy cắt bê tông - công suất: 7,5 kW	ca	313.260
282	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	ca	493.027
283	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	ca	293.384
284	Máy cắt tôn - công suất: 15 kW	ca	426.683
285	Máy cắt đột - công suất: 2,8 kW	ca	295.836
286	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	ca	283.705
287	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m ³ /ph	ca	21.147
288	Máy uốn ống - công suất: 2,0 kW÷2,8 kW	ca	287.456
289	Máy lốc tôn - công suất: 5 kW	ca	315.415
290	Máy cưa kim loại - công suất: 2,7 kW	ca	36.847
291	Máy mài - công suất: 1,7 kW	ca	13.010
292	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	18.228
293	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	ca	24.097
294	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	407.541
295	Máy khoan khoan đập cáp - công suất: 40 kW	ca	1.308.749
296	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	ca	1.863.570
297	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	ca	8.734.360
298	Bộ kích chuyên dùng Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	ca	1.609.519
299	Bộ kích chuyên dùng Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	ca	409.025
300	Máy xiết bu lông	ca	40.736

MỤC LỤC

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG	I
	CHƯƠNG I - CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	10
AA.11100	Công tác phát rừng tạo mặt bằng bằng thủ công	10
AA.11200	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới	11
AA.12000	Công tác chặt cây, đào gốc cây, bụi cây	11
AA.13000	Đào gốc cây, bụi cây bằng thủ công	12
AA.22000	Công tác phá dỡ công trình bằng máy	13
AA.23100	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7t	15
AA.30000	Tháo dỡ các loại kết cấu	16
AA.31000	Tháo dỡ kết cấu bằng thủ công	16
AA.32000	Tháo dỡ kết cấu bằng máy	17
	CHƯƠNG II - CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	18
AB.10000	Đào đắp đất, đá, cát bằng thủ công	19
AB.11000	Đào đất công trình bằng thủ công	19
AB.12110	Phá đá bằng thủ công	25
AB.13000	Đắp đất công trình bằng thủ công	26
AB.21000	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào	27
AB.22000	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi	28
AB.23000	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy cạp	30
AB.24000	Đào xúc đất để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào	32
AB.25000	Đào móng công trình bằng máy đào	33
AB.26100	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển, tổ hợp 2, 3, 4 máy đào 0,8m ³	37
AB.27000	Đào kênh mương bằng máy đào	38
AB.28100	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng phương pháp đào chuyển, tổ hợp 2, 3, 4 máy đào 0,8m ³	42
AB.28200	Nạo vét hoặc mở rộng kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25m ³ và máy đào 0,8m ³	42
AB.30000	Đào nền đường	43
AB.31000	Đào nền đường bằng máy đào	43

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AB.32000	Đào nền đường bằng máy ủi	44
AB.33000	Đào nền đường bằng máy cạp	47
AB.34000	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi	48
AB.36000	Xối hút bùn trong khung vây phòng nước	49
AB.41000	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ	49
AB.42000	Vận chuyển đất 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ	53
AB.50000	Công tác đào đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương, nền đường bằng khoan nổ mìn	56
AB.51100	Phá đá mặt bằng công trình bằng khoan nổ mìn	56
AB.51200	Phá đá hố móng công trình bằng khoan nổ mìn	57
AB.51300	Phá đá kênh mương, nền đường bằng khoan nổ mìn	58
AB.51410	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính $\geq 20\text{m}$ bằng khoan nổ mìn, máy khoan $\phi 105\text{mm}$	60
AB.51510	Phá đá đường viên bằng khoan nổ mìn, máy khoan $\phi 105\text{mm}$	60
AB.51610	Đào phá đá chiều dày $\leq 0,5\text{m}$ bằng búa căn khí nén $3\text{m}^3/\text{ph}$	61
AB.51700	Phá đá mỏ cỏi bằng máy đào $1,25\text{m}^3$ gắn hàm kẹp	61
AB.51810	Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực	61
AB.52100	Xúc đá sau nổ mìn đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào	62
AB.53000	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ	62
AB.54000	Vận chuyển đá sau nổ mìn 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ	64
AB.55000	Ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi	65
AB.56000	Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông bằng ô tô tự đổ	67
AB.57000	Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông 1km tiếp theo bằng ô tô tự đổ	69
AB.58000	Công tác phá đá đào hầm bằng khoan nổ mìn	71
AB.58100	Phá đá đào hầm ngang bằng khoan nổ mìn	72
AB.58210	Phá đá hạ nền hầm ngang bằng khoan nổ mìn	73
AB.58300	Phá đá đào hầm dẫn từ dưới lên bằng khoan nổ mìn	74
AB.58500	Phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống bằng khoan nổ mìn	75
AB.58610	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay $\phi 42\text{mm}$, chiều sâu mặt nước $3 \div 7\text{m}$	76
AB.58700	Phá đá đào hầm ngang bằng máy khoan $\phi 42\text{mm}$	77

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AB.59000	Công tác bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm	78
AB.60000	Đắp đất, đá, cát công trình bằng máy	80
AB.61000	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585cv	80
AB.62000	San đầm đất mặt bằng bằng máy lu bánh thép	81
AB.63000	Đắp đất đê đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép	82
AB.64000	Đắp đất nền đường bằng máy lu bánh thép	83
AB.65100	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg	83
AB.66000	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép	84
AB.67100	Đắp đá hỗn hợp công trình bằng máy ủi	85
AB.70000	Công tác nạo vét công trình thủy	85
AB.71000	Nạo vét bằng tàu hút	86
AB.72000	Nạo vét bằng tàu cuốc biển, cuốc sông	88
AB.73000	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành	89
AB.74100	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958 cv, đổ đất bằng hệ thống thủy lực xả đáy	90
AB.75100	Xới hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958 cv, phun lên bờ	90
AB.81100	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây	91
AB.82000	Đào phá đá, xúc đá dưới nước bằng tàu ngoạm công suất 3170 cv	95
AB.90000	Vận chuyển đất, cát bằng tàu kéo, sà lan và tàu hút bụng tự hành	95
AB.91000	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo, sà lan	95
AB.92000	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành	96
	CHƯƠNG III - CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	97
AC.11000	Đóng cọc bằng thủ công	98
AC.12000	Đóng cọc bằng máy	99
AC.13000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2t	101
AC.14000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8t	102
AC.15000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5 t	103
AC.16000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5 t	104
AC.16000	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5 t	105
AC.16000	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng	105

007

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	cọc 8t	
AC.17000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8t	106
AC.18000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5 t	106
AC.19000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5 t	107
AC.19000	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5 t	107
AC.21000	Đóng cọc ống btet bằng máy đóng cọc 3,5t/tàu đóng cọc búa 3,5t hoặc búa rung 170kw	108
AC.22000	Đóng cọc ván thép, cọc ống thép, cọc thép hình	110
AC.23100	Nhổ cọc thép hình, thép ống bằng cần cẩu 25t	112
AC.23200	Nhổ cừ larsen bằng búa rung 170 kw	113
AC.24500	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung làm chặt cát bằng máy bơm nước	113
AC.24600	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung làm chặt cát bằng máy nén khí	114
AC.25000	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150t	115
AC.26000	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200t	116
AC.27000	Ép, nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực 130t	118
AC.29000	Công tác nối cọc	118
AC.31000	Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay có ống vách	121
AC.32000	Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn (có sử dụng dung dịch khoan)	124
AC.33000	Khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan đập cấp	128
AC.34500	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi	130
AC.35100	Đào tạo tường barrette	131
AC.41110	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần	132
AC.41210	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần	132
AC.41220	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần	133
	CHƯƠNG IV - CÔNG TÁC LÀM ĐƯỜNG	134
AD.11000	Thi công móng đường	134
AD.12000	Thi công lớp móng cát, gia cố xi măng	134
AD.20000	Thi công mặt đường	136

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AD.23000	Rải thảm mặt đường đá dăm đen và bê tông nhựa	139
AD.24110	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp	142
AD.24120	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp	143
AD.24130	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp	143
AD.24200	Tưới lớp dính bám mặt đường	144
AD.25100	Cày xới mặt đường cũ, lu lèn mặt đường cũ sau cây phá	145
AD.25200	Thi công rãnh xương cá	146
AD.25300	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	146
AD.25400	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bột và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	147
AD.26100	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa	149
AD.27100	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ	151
AD.27200	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ	152
AD.27300	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ	153
AD.30000	Cọc tiêu, biển báo hiệu đường bộ	154
AD.31100	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép 0,12x0,12x1,025 (m), thi công cột km bê tông	154
AD.32500	Lắp đặt cột và biển báo phản quang	154
AD.33100	Gắn viên phản quang	155
AD.34100	Lắp đặt dải phân cách	155
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	155
AD.82000	Lắp đặt phao tiêu, cột báo hiệu, biển báo hiệu đường sông	156
	CHƯƠNG V - CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	157
AE.10000	Xây đá	157
AE.11000	Xây đá hộc	157
AE.12000	Xếp đá khan	164
AE.13000	Xây đá miếng (10 x 20 x 30)	167
AE.14000	Xây đá chẻ	169
AE.15100	Xây móng bằng đá chẻ (20 x 20 x 25)	171
AE.15200	Xây tường bằng đá chẻ (20 x 20 x 25)	171

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AE.16100	Xây móng bằng đá chẻ (15 x 20 x 25)	172
AE.16200	Xây tường bằng đá chẻ (15 x 20 x 25)	172
AE.20000	Xây gạch đất sét nung (6,5 x 10,5 x 22)	174
AE.21000	Xây móng	174
AE.22000	Xây tường thẳng	175
AE.23000	Xây cột, trụ	178
AE.24000	Xây tường cong nghiêng vắn vô đồ	179
AE.25000	Xây cống	181
AE.26000	Xây bể chứa, hồ van, hồ ga, gổi đồ ống, rãnh thoát nước	182
AE.27000	Xây bể chứa hoá chất, bể chống ăn mòn	182
AE.28000	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	183
AE.30000	Xây gạch đất sét nung (5 x 10 x 20)	184
AE.31000	Xây móng	184
AE.32000	Xây tường	184
AE.33000	Xây cột, trụ	187
AE.34000	Xây hồ van, hồ ga, rãnh thoát nước	188
AE.35000	Xây các bộ phận kết cấu khác	188
AE.40000	Xây gạch đất sét nung (4,5 x 9 x 19)	189
AE.41000	Xây móng	189
AE.42000	Xây tường thẳng	190
AE.43000	Xây cột, trụ	193
AE.44000	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	194
AE.50000	Xây gạch đất sét nung (4 x 8 x 19)	195
AE.51000	Xây móng	195
AE.52000	Xây tường thẳng	195
AE.53000	Xây cột, trụ	198
AE.54000	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	199
AE.60000	Xây gạch ống	200
AE.61000	Xây tường gạch ống (10 x 10 x 20)	200
AE.62000	Xây gạch ống (10x 10 x 20) cầu gạch thè (5 x 10 x 20)	203

100 /

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AE.63000	Xây tường gạch ống (8 x 8 x 19)	204
AE.64000	Xây gạch ống (8x 8 x 19) cầu gạch thẻ (4 x 8 x 19)	207
AE.65000	Xây tường gạch ống (9 x 9 x 19)	208
AE.71000	Xây gạch rỗng 6 lỗ (10 x 15 x 22)	211
AE.72000	Xây gạch rỗng 6 lỗ (10 x 13,5 x 22)	213
AE.73000	Xây gạch rỗng 6 lỗ (8,5 x 13 x 20)	215
AE.81000	Xây gạch bê tông	216
AE.83000	Xây tường thông gió	244
AE.84000	Xây tường gạch silicát (6,5 x 12 x 25)cm	245
AE.85000	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa xây bê tông nhẹ	246
AE.86100	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5 x 20 x 60)cm	252
AE.87100	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5 x 30 x 60)cm	259
AE.88100	Xây gạch bê tông khí chưng áp (AAC) bằng vữa thông thường	266
AE.89100	Xây gạch bê tông bọt, khí không chưng áp bằng vữa xây bê tông nhẹ	304
AE.89500	Xây gạch bê tông bọt, khí không chưng áp bằng vữa thông thường	310
AE.90000	Xây gạch chịu lửa	322
AE.91000	Xây ống khói, lò nung Clinker	322
AE.92000	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	322
AE.93000	Xây gạch chịu lửa lò nung	322
	CHƯƠNG VI - THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	323
AF.10000	Đổ bê tông bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	324
AF.11000	Bê tông lót móng, móng, nền, bệ máy	324
AF.12000	Bê tông tường, cột	330
AF.13100	Bê tông giếng nước, giếng cấp	338
AF.14100	Bê tông móng mố, trụ cầu	342
AF.15110	Bê tông buồng xoắn, ống hút	346
AF.15200	Bê tông cầu cảng	347
AF.15300	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20 cm	348
AF.15400	Bê tông mặt đường	348

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AF.15500	Bê tông gạch vờ	350
AF.16000	Bê tông bể chứa	350
AF.17100	Bê tông máng thu nước hình chữ v, hình bán nguyệt và đa giác	351
AF.18100	Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô	353
AF.20000	Đổ bằng cần cẩu	354
AF.22000	Bê tông tường, cột	358
AF.23000	Bê tông móng, móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu	366
AF.24100	Bê tông cầu cảng	369
AF.25000	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette	371
AF.26100	Bê tông bể chứa	373
AF.27000	Bê tông trượt lồng thang máy, silô, ống khói	374
AF.30000	Đổ bằng máy bơm bê tông	376
AF.32000	Bê tông tường, cột	378
AF.33000	Bê tông móng, móng, trụ, mũ móng, mũ trụ cầu	382
AF.34100	Bê tông cầu cảng	386
AF.34200	Bê tông mái bờ kênh mương	387
AF.35000	Bê tông cọc nhồi, cọc tường Barrette	387
AF.36000	Công tác đổ bê tông trong hầm vữa bê tông trộn tại trạm trộn hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm và đổ bằng máy bơm	390
AF.37100	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông	395
AF.38200	Bê tông xi măng mặt đường đổ bằng máy rải SP500	399
AF.39110	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường	399
AF.40000	Công tác bê tông thủy công	400
AF.41000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng cần cẩu 16 tấn	400
AF.42000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng cần cẩu 25 tấn	414
AF.43000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng cần cẩu 40 tấn	427
AF.44000	Công tác bê tông thủy công đổ bằng máy bơm	441
AF.50000	Công tác sản xuất và vận chuyển vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn	454
AF.60000	Công tác gia công, lắp dựng cốt thép	459
AF.62000	Gia công, lắp dựng cốt thép lồng thang máy, silô, ống khói thi	465

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
	công theo phương pháp ván khuôn trượt	
AF.63100	Cốt thép giếng nước, giếng cấp	466
AF.64000	Cốt thép cầu máng	467
AF.65100	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cầu	468
AF.66100	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)	470
AF.67000	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrtte	471
AF.67100	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrtte trên cạn	471
AF.68100	Gia công cốt thép bê tông hầm	472
AF.69100	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu	474
AF.70000	Gia công, lắp dựng cốt thép công trình thủy công	475
AF.71000	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cầu 16 tấn	475
AF.72000	Gia công lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cầu 25 tấn	479
AF.73000	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cầu 40 tấn	484
AF.80000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn	489
AF.81000	Ván khuôn gỗ	489
AF.82000	Ván khuôn thép	492
AF.83000	Ván khuôn bằng ván ép công nghiệp có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống	493
AF.86000	Ván khuôn thép, khung xương thép, cột chống bằng thép ống	494
AF.87100	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đầy	497
AF.88110	Gia công hệ ván khuôn, hệ khung đỡ ván khuôn hầm	498
AF.89100	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống	502
AF.89400	Ván khuôn bằng ván ép phủ phim, khung thép hình, dầm giáo công cụ kết hợp cột chống bằng hệ giáo ống	503
AF.89500	Ván khuôn nhựa có khung xương, cột chống bằng hệ giáo ống	504
AF.89800	Ván khuôn nhựa, khung thép hình, giáo công cụ kết hợp cột chống giáo ống.	505
	CHƯƠNG VII - CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	506
AG.11000	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	506
AG.11200	Bê tông xà dầm	507

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AG.13000	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn	516
AG.20000	Lắp dựng tấm tường, tấm sàn, mái 3D-SG	519
AG.21100	Lắp dựng tấm tường	519
AG.22000	Lắp dựng tấm tường, tấm sàn, mái, cầu thang V-3D	520
AG.30000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn	523
AG.32000	Ván khuôn thép	524
AG.40000	Lắp dựng cầu kiện bê tông đúc sẵn	525
AG.41000	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng máy	525
AG.42100	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công	527
AG.52100	Lao lắp dầm cầu bằng cầu lao dầm bê tông các loại	527
AG.53300	Nâng hạ dầm cầu bằng cần cẩu	531
AG.53400	Vận chuyển dầm cầu bằng xe chuyên dụng	531
AG.61000	Lắp khối chắn sóng các loại vào vị trí	532
AG.62100	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí	533
AG.64000	Bốc xếp, vận chuyển khối chắn sóng các loại	533
	CHƯƠNG VIII - CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẦU KIẾN GỖ	535
AH.10000	Gia công vì kèo	535
AH.11100	Vì kèo mái ngói	535
AH.12100	Gia công giằng vì kèo	536
AH.13000	Xà gỗ, cầu phong gỗ	537
AH.20000	Công tác làm cầu gỗ	537
AH.30000	Công tác lắp dựng khuôn cửa và cửa các loại	538
	CHƯƠNG IX - GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẦU KIẾN SẮT THÉP	539
AI.10000	Gia công cầu kiện sắt thép	539
AI.11110	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn	539
AI.13100	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông	542
AI.21100	Gia công cầu kiện dầm thép dàn kín	543
AI.31100	Gia công vì thép gia cố hầm	546
AI.32100	Gia công lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông hầm ngang, hầm đứng, hầm nghiêng	546

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AI.52100	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, ống thẳng, côn, cút, tê, thấp	547
AI.60000	Lắp dựng cầu kiện thép	548
AI.61110	Lắp dựng cột thép	548
AI.62100	Lắp dựng dầm cầu thép các loại	549
AI.62200	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm	550
AI.63100	Lắp dựng các loại cửa sắt, cửa khung sắt, khung nhôm	550
AI.64100	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực	552
AI.65100	Lắp đặt kết cấu thép dạng bình, bể, thùng, phễu, ống thép, côn, cút, tê, thấp	553
	CHƯƠNG X - CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	555
AK.10000	Công tác thi công mái	555
AK.11000	Lợp mái ngói	555
AK.12000	Lợp mái, che tường bằng fibrôximăng, tôn tráng kẽm, tấm nhựa	556
AK.13100	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông	556
AK.20000	Công tác trát	557
AK.21000	Trát tường	557
AK.22100	Trát trụ cột, lam đứng, cầu thang	560
AK.23000	Trát xà dầm, trần	561
AK.24000	Trát, đắp phào đơn, phào kép, gờ chỉ	562
AK.25100	Trát sênô, mái hắt, lam ngang	563
AK.26100	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường	563
AK.27000	Trát đá rửa tường, trụ, cột	565
AK.30000	Công tác ốp gạch, đá	566
AK.31000	Công tác ốp gạch	566
AK.32000	Công tác ốp đá tự nhiên	568
AK.40000	Công tác láng	571
AK.41100	Láng nền, sàn không đánh màu	571
AK.42000	Láng sê nô, mái hắt, máng nước, bể nước, giếng nước, giếng cáp, mương cáp, mương rãnh, hè	572
AK.43100	Láng granitô nền sàn, cầu thang	573
AK.44000	Láng, gắn sỏi nền, sân, hè đường	573

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AK.50000	Công tác lát gạch, đá	574
AK.51000	Công tác lát gạch	574
AK.52000	Lát, dán gạch vi	576
AK.53000	Lát bậc tam cấp, bậc cầu thang	577
AK.54000	Lát gạch chống nóng	577
AK.55000	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè	578
AK.56100	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương nền, sàn	579
AK.57000	Bỏ vỉa hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn	583
AK.60000	Công tác thi công trần	584
AK.61000	Thi công trần gỗ dán, ván ép	584
AK.62000	Thi công trần gỗ dán có tấm cách âm, cách nhiệt	584
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	584
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	584
AK.66000	Thi công trần bằng tấm thạch cao	585
AK.70000	Công tác thi công mộc trang trí	585
AK.71100	Thi công vách ngăn bằng ván ép	585
AK.72100	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ	586
AK.73100	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	586
AK.74100	Thi công mặt sàn gỗ	586
AK.76100	Gia công và đóng mặt cào bằng nẹp gỗ 3x1cm	587
AK.77100	Dán foocmica vào các kết cấu	587
AK.81100	Quét vôi, quét nước xi măng	589
AK.82500	Bả bằng bột bả vào các kết cấu	589
AK.83000	Công tác sơn	589
AK.84100	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại	590
AK.85400	Sơn sân, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại	591
AK.91100	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang	591
AK.92100	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	592
AK.94100	Quét nhựa bitum	593
AK.96100	Thi công tăng lọc	594

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AK.97000	Miết mạch tường đá, tường gạch	595
AK.98000	Thi công lớp đá đệm móng	595
	CHƯƠNG XI - CÁC CÔNG TÁC KHÁC	596
AL.14000	Thi công lớp lót móng trong khung vây	596
AL.15100	Làm và thả rọ đá	596
AL.16100	Gia cố nền đất yếu bằng bắc thăm, vãi địa kỹ thuật	597
AL.17000	Trồng văng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	603
AL.18100	Trồng cỏ vetiver gia cố mái taluy	603
AL.19100	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cắt hạ, đường lán, sân đỗ bằng chất tạo mảng	604
AL.21100	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cắt hạ cánh, đường lán, sân đỗ	604
AL.22100	Cắt khe đường bê tông, đường cắt hạ cánh, đường lán, sân đỗ	605
AL.23100	Tràn khe đường cắt hạ cánh, đường lán, sân đỗ	605
AL.24100	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe dọc sân, bãi, đường bê tông	605
AL.25100	Lắp đặt gối cầu, khe co giãn	607
AL.26100	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt tường gạch bê tông khí chưng áp (aac)	608
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoay	608
AL.31000	Thi công cầu máng, kênh máng vỏ móng bằng vữa xi măng cát vàng và lưới thép	609
AL.40000	Công tác thi công khớp nối	609
AL.53100	Phun vẩy gia cố hầm bằng máy phun vẩy	620
AL.53200	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	621
AL.53300	Bơm vữa chèn cáp neo, cần neo thép $\phi 32\text{mm}$ gia cố mái taluy đường	621
AL.54000	Hoàn thiện nền hầm, nền đá trước khi đổ bê tông	622
AL.55000	Khoan kiểm tra, xử lý đáy cọc khoan nhồi	623
AL.56000	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	623
AL.60000	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo	625
	CHƯƠNG XII - CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	628
AM.10000	Công tác bốc xếp bằng thủ công	629
AM.11000	Bốc xếp bằng thủ công	629

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Trang
AM.12000	Bóc xếp cầu kiện bằng cần cẩu	632
AM.20000	Công tác vận chuyển	634
AM.21000	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công	634
AM.22000	Vận chuyển bằng vận thăng lồng	638
AM.23000	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô tự đổ	639
AM.24000	Vận chuyển vật liệu bằng ô tô vận tải thùng	642
AM.25000	Vận chuyển cầu kiện bê tông, trọng lượng $\leq 200\text{kg}$ bằng ô tô vận tải thùng	645
AM.26000	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng	646
AM.27000	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng	647
AM.28000	Bóc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới	647
	CHƯƠNG XIII - CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	648
AN.10000	Công tác làm nền đường và san nền tạo mặt bằng	648
AN.20000	Công tác thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG)	652
AN.30000	Công tác vận chuyển tro bay, tro xỉ	654
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU – NHÂN CÔNG – MÁY THI CÔNG	657
	MỤC LỤC	681

(Xem tiếp Công báo số 174 + 175)